

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN THỦ ĐỨC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp

Công ty Công Trình Giao Thông Đô Thị Và Quản Lý Nhà Thủ Đức là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ được thành lập theo Quyết định số 4019/QĐ-UB-KT ngày 04 tháng 08 năm 1998 và Quyết định số 5286 ngày 08 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103436 lần đầu vào ngày 24 tháng 10 năm 1998 và số đăng ký kinh doanh 416000094 thay đổi lần thứ 2 vào ngày 02 tháng 02 năm 2005.

Quyết định số 3603/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 08 năm 2010 về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Giao Thông Đô Thị và Quản lý nhà Thủ Đức thành Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Thủ Đức.

Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 86 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động công ty được cấp các giấy phép điều chỉnh tiếp theo như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301482692 đăng ký thay đổi lần 11 vào ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Vốn điều lệ: 13.762.000.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính: 11 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ công ích và thi công xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị và công trình công cộng (cầu đường bộ, thoát nước, chiếu sáng công cộng, vệ sinh đô thị...);
- Quản lý, cho thuê và bảo dưỡng, nâng cấp nhà nước thuộc sở hữu Nhà nước;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy-bộ và hợp đồng vận tải công cộng;
- Thi công hệ thống cấp nước qui mô vừa và nhỏ, sửa chữa đường nhánh cấp nước.
- Thu gom rác thải.
- Bán lẻ xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán này được tính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ nợ phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- b. *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền
c. *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
d. *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 34
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

b. *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm kế toán.

Thời gian khấu hao các phần mềm nêu trên là 03 năm.

c. *Bất động sản đầu tư*

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Loại TS Bất Động sản đầu tư	Thời gian (năm)
Tài sản trên đất (Nhà)	06 - 10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thỏa mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu và trích từ quỹ đầu tư phát triển.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hoạt động xây dựng, dịch vụ công ích quét rác, vận chuyển rác, duy tu và bất động sản từ nhà nước bàn giao để cho thuê và kinh doanh trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty được coi là các bên liên quan.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	3.774.151	29.015.476
Tiền gửi ngân hàng	9.312.195.517	12.955.489.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Các khoản tương đương tiền	6.134.482.359	6.134.482.359
Tổng cộng	15.450.452.027	19.118.987.145
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	32.410.839.202	34.422.372.602
Ban QLDA Thủ Đức	329.978.000	329.978.000
Phòng Tài Nguyên Môi Trường Quận Thủ Đức	27.238.903.825	27.001.742.338
Công ty MTĐT Thành Phố (*)	3.499.793.903	5.785.244.298
Phòng Quản Lý Đô Thị (*)	466.435.458	466.435.458
Công ty CPXD & VTB Thống Giang Khang (*)	158.334.974	158.334.974
UBND Phường Linh Chiểu	23.951.300	170.280.000
UBND Phường Linh Xuân (*)	346.755.000	346.755.000
Khách hàng khác	346.686.742	163.602.534
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	124.405.000	125.950.000
Cty CP TV & TĐG Đông Nam - Cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng Khoán ASC - Cổ phần hóa	49.500.000	49.500.000
Công ty TNHH ĐT-TV Đào Tạo Việt	18.450.000	
Nhà cung cấp khác	6.455.000	26.450.000
4. Phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác ngắn hạn	2.462.546.218	1.937.660.157
Phải thu về cổ phần hóa (*)	398.455.925	398.455.925
Phạm Thanh Hiệp	140.273.691	147.773.691
Võ Văn Tài	35.359.815	61.483.815
Phải thu khác	1.244.694.215	813.254.988
Bảo hiểm xã hội		25.274.890
Bảo hiểm y tế	46.850.902	
Bảo hiểm thất nghiệp	22.617.822	
Tạm ứng	574.293.848	491.416.848
Phan Minh Dũng	124.533.000	-
Nguyễn Văn Tài	-	-
Nguyễn Xuân Sơn	397.960.848	415.960.848
Các cá nhân khác	51.800.000	75.456.000
Tổng cộng Các khoản phải thu ngắn hạn	34.997.790.420	36.485.982.759
Dự phòng phải thu khó đòi	(736.016.432)	(736.016.432)
Giá trị thuần của phải thu ngắn hạn và dài hạn	34.261.773.988	35.749.966.327
5. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	311.961.114	217.718.826
Công cụ, dụng cụ	34.930.502	35.465.502
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.722.113.195	961.037.073
Tổng cộng	2.069.004.811	1.214.221.401
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(121.380.000)	(121.380.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.947.624.811	1.092.841.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

Công trình cưỡng chế nhà không số Đường số 36	173.400.000	173.400.000
Duy tu	934.507.937	787.637.073
Chi phí sản xuất dở dang khác	614.205.258	
Tổng cộng	1.722.113.195	961.037.073

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.919.541.740	65.000.000	38.879.454.172	40.863.995.912
Tăng trong năm	-	-	2.824.074.074	2.824.074.074
Mua trong năm	-	-	2.824.074.074	2.824.074.074
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.919.541.740	65.000.000	41.703.528.246	43.688.069.986
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.580.083.091	65.000.000	27.568.376.144	29.213.459.235
Tăng trong năm	-	-	2.187.304.805	2.187.304.805
Khấu hao trong năm	-	-	2.187.304.805	2.187.304.805
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.580.083.091	65.000.000	29.755.680.949	31.400.764.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	339.458.649	-	11.311.078.028	11.650.536.677
Số cuối năm	339.458.649	-	11.947.847.297	12.287.305.946

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ	9.425.194.340	-	2.158.618.440	7.266.575.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Nhà	9.425.194.340	-	2.158.618.440	7.266.575.900
HAO MÒN LUỸ KẾ	1.488.785.393	-	209.226.735	1.279.558.658
Nhà	1.488.785.393	-	209.226.735	1.279.558.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.936.408.947	-		5.987.017.242
Nhà	7.936.408.947			5.987.017.242

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	31.987.265	39.927.273	71.914.538	-
Chi phí sửa chữa	1.342.594.224	-	1.254.578.792	88.015.432
Chi phí khác	22.385.747		22.385.747	-
Tổng cộng	1.396.967.236	39.927.273	1.348.879.077	88.015.432

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	1.021.122.129	-	850.396.594	170.725.535
Chi phí khác	104.148.166		52.074.084	52.074.082
Tổng cộng	1.125.270.295	-	902.470.678	222.799.617

10. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng:	-	
- Ngân hàng Công Thương - CN Đông Sài Gòn	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	297.715.000	654.997.000
Tổng cộng	297.715.000	654.997.000

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn :	1.943.853.000	-
- Quỹ bảo vệ môi trường thành phố HCM	1.943.853.000	
Tổng cộng	1.943.853.000	-

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 1.976.800.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 13-2023/HĐTD-QBVM, mục đích vay để mua sắm 1 xe ép rác. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Vay dài hạn quỹ bảo vệ môi trường thành phố, số tiền 3.400.000.000 VNĐ theo HĐ tín dụng số 01-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH CN-KT An Bình	-	562.559.327
Công ty TNHH TM SX DV Thu Ngân	-	461.219.400
Trung tâm dịch vụ Đấu giá Tài sản	104.852.400	104.852.400
Công ty TNHH TM Tân Hiệp	1.850.670.720	1.770.100.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Công ty CP VT Ô tô Số 2	-	103.208.580
Hộ KD Cơ Sờ Trường Tín	761.460.000	421.850.000
Công ty TNHH DV CI Sài Gòn Xanh	693.178.418	-
CN Công ty Lốp xe Việt	189.981.001	-
Công ty TNHH MTV VT Quang Khôi	-	-
Nhà cung cấp khác	133.396.285	1.514.271.247
Tổng cộng	3.733.538.824	4.938.061.784

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khách hàng khác	70.162.571	23.294.071
Tổng cộng	70.162.571	23.294.071

13. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ căn trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	3.016.721.844	2.137.352.094	4.681.841.032	472.232.906
Thuế TNDN	428.742.266	439.269.036	598.895.990	269.115.312
Thuế TNCN	5.555.400	53.244.623	37.791.123	21.008.900
Thuế nhà đất	-	2.521.374.687	516.160.028	2.005.214.659
Các loại thuế khác	761.950.499	-	389.440.496	372.510.003
Phí và các khoản lệ phí	8.099.018.987	2.542.690.284	5.088.392.505	5.553.316.766
Tổng cộng	12.311.988.996	7.693.930.724	11.312.521.174	8.693.398.546

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Tiền sử đất phi nông nghiệp	31.292.870	21.632.197	9.460.582	19.121.255
Thuế TNDN	-	-	-	-
Tổng cộng	31.292.870	21.632.197	9.460.582	19.121.255

14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu nhà kinh doanh	532.224.000	532.224.000
Tổng cộng	532.224.000	532.224.000

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	158.991.840	528.840
Bảo hiểm xã hội	15.689.813	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.427.027.416	2.201.546.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Phải trả về cổ phần hóa		
Ban BTGPMB Thủ Đức	2.228.037.290	2.128.037.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.990.126	73.509.126
Tổng cộng	2.601.709.069	2.202.075.256
b. Dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận.ký quỹ, ký cược dài hạn	1.555.533.792	1.781.688.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.691.981.339	24.817.355.074
Trong đó:		
Chung cư Mỹ Kim		
KP QLý CC (2%)	407.657.011	377.904.462
KP SC CC (3%)	3.008.241.099	2.959.149.392
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (Bình Thạnh)	6.672.858.185	7.144.559.065
Nhà chung Cư Mỹ Kim -40 Căn (Thủ Đức)	549.195.210	549.195.210
Nhà Chung Cư Mỹ Kim (nhà thuê)	306.860.331	184.550.273
Lãi trả góp	2.111.910.597	2.111.910.597
Chung cư Hiệp Bình Chánh		
KP QLý CC (2%)	21.986.523	21.628.770
KP SC CC (3%)	1.070.589.564	1.069.999.271
Chung cư Mỹ Long		
KP QLý CC (2%)	813.975.681	796.376.431
KP SC CC (3%)	1.343.059.874	1.314.021.106
Chung cư Bình Minh	5.155.309	3.962.814
Giá vốn nhà cho thuê CCHBC	1.759.213.000	1.759.213.000
Hội Đồng Bán Nhà Ở	119.181.112	119.181.112
Nhà trả góp CCHBC	2.369.951.000	2.369.951.000
Giá vốn nhà trồng CCHBC	794.134.000	794.134.000
Nền trả góp Êm đêm Linh Xuân	215.936.772	193.800.591
Nền trả góp KDC Bình Chiểu	673.125.035	540.337.324
NTG - CC Hiệp Bình Chánh	596.108.536	577.056.582
NTG - CC Mỹ Long	850.956.106	258.448.487
Mặt bằng thuê CCHBC	93.703.580	93.703.580
Cho thuê nhà SHNN	1.104.827.251	1.104.827.251
Tiền nền đất Tam Bình	282.576.000	282.576.000
Nền trả góp ĐHQG	188.706.539	188.706.539
Các khoản phải trả khác	332.073.024	190.868.756
Tổng cộng	27.247.515.131	26.787.750.125
16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.178.879.082	4.891.855.082
Tổng cộng	1.178.879.082	4.891.855.082
17. Vốn chủ sở hữu		

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Lãi năm trước	-	-	3.786.468.376	3.786.468.376
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.786.468.376)	(3.786.468.376)
Số dư cuối năm trước	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Số dư đầu năm nay	13.762.000.000	1.829.922.760	-	15.591.922.760
Lãi năm nay	-	-	1.757.076.146	1.757.076.146
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13.762.000.000	1.829.922.760	1.757.076.146	17.348.998.906

18. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	3.044.027.651	3.044.027.651
Số cuối năm	3.044.027.651	3.044.027.651
Thông tin chi tiết nguồn kinh phí như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà ở	3.044.027.651	3.044.027.651
Tổng cộng	3.044.027.651	3.044.027.651

19. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	1.063.719.242	3.013.110.947
Giảm trong năm	-	(1.949.391.705)
Số cuối năm	1.063.719.242	1.063.719.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	39.962.146.218	89.278.523.674
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.943.274.886	76.784.707.368
- Doanh thu hoạt động xây dựng	55.601.932	731.231.227
- DT cho thuê nhà SHNN và MBĐC	3.963.269.400	11.762.585.079

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- -

3. Doanh thu thuần

39.962.146.218 89.278.523.674

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.200.795.172	39.097.152.321
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	516.680.357
Giá vốn cho thuê nhà SHNN và MBĐC	3.963.269.400	11.189.426.461
Tổng cộng	34.164.064.572	50.803.259.139

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	15.795.218	15.544.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tổng cộng	15.795.218	15.544.898
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	17.644.000	71.540.448
Tổng cộng	17.644.000	71.540.448
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	-	772.880.993
Chi phí khác	-	493
Tổng cộng	-	772.881.486
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.196.345.182	4.933.805.842
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	802.881.486
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.196.345.182	5.736.687.328
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	439.269.036	1.147.337.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	439.269.036	1.147.337.466

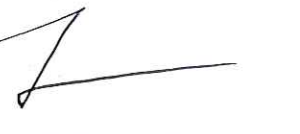
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



PHẠM NGỌC LINH CHI

VÕ THUÝ HÂN

PHAN VĂN ĐŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1. Tổng doanh thu	01	39.962.146.218	41.277.571.528
Trong đó : - Doanh thu theo PP trực tiếp (doanh thu hàng XK)		39.962.146.218	41.277.571.528
- Doanh thu theo PP KT			
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07+08)	02		
- Chiết khấu thương mại	03		
- Giảm giá hàng bán	04		
- Hàng bán bị trả lại	05		
- Gia công hàng trả lại	06		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	39.962.146.218	41.277.571.528
4. Giá vốn hàng bán	11	34.164.064.572	35.652.516.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5.798.081.646	5.625.055.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.795.218	8.928.670
7. Chi phí tài chính	22	17.644.000	53.648.448
Trong đó : chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.599.887.682	3.504.202.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	2.196.345.182	2.076.132.975
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.196.345.182	2.076.132.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	439.269.036	415.226.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60	1.757.076.146	1.660.906.379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Q. GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Linh Chi



Võ Thúy Hân



Phan Văn Đụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.931.859.145	114.834.227.025
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(17.604.574.000)	(40.450.170.595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.160.873.029)	(19.721.353.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.644.000)	(71.540.448)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(598.895.990)	(450.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.184.004.948	26.599.735.744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.898.296.929)	(58.600.593.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(2.164.419.855)	22.140.304.630
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(1.129.681.481)	(3.275.277.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.795.218	15.544.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.113.886.263)	(3.259.732.880)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(390.229.000)	(6.769.317.037)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(390.229.000)	(6.769.317.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.668.535.118)	12.111.254.713
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.118.987.145	7.007.732.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	15.450.452.027	19.118.987.145

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

Q. GIÁM ĐỐC

PHẠM NGỌC LINH CHI

VÕ THUY HÂN

PHAN VĂN ĐỤNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.088.488.839	57.390.054.979
I. Tiền và các khoản tương đương	110		15.450.452.027	19.118.987.145
1. Tiền	111	V.01	15.450.452.027	19.118.987.145
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.261.773.988	35.749.966.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.410.839.202	34.422.372.602
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		124.405.000	125.950.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	V.03		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.462.546.218	1.937.660.157
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-736.016.432	-736.016.432
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.947.624.811	1.092.841.401
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.069.004.811	1.214.221.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-121.380.000	-121.380.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		428.638.013	1.428.260.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.516.758	1.396.967.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	19.121.255	31.292.870
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		18.497.122.805	18.762.824.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.287.305.946	11.650.536.677

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TSCD hữu hình	221	V.08	12.287.305.946	11.650.536.677
- Nguyên giá	222		43.688.069.986	40.863.995.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-31.400.764.040	-29.213.459.235
2. TSCD thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCD vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-35.000.000	-35.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	5.987.017.242	5.987.017.242
- Nguyên giá	231		7.266.575.900	7.266.575.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-1.279.558.658	-1.279.558.658
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		222.799.617	1.125.270.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	222.799.617	1.125.270.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		70.585.611.644	76.152.879.193
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	V.15	49.128.865.320	56.453.209.540
I. Nợ ngắn hạn	310		19.681.652.476	29.598.321.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.733.538.824	4.938.061.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.162.571	23.294.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.693.398.546	12.311.988.996
4. Phải trả người lao động	314		2.574.025.384	4.043.825.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		532.224.000	532.224.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.601.709.069	2.202.075.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		297.715.000	654.997.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.178.879.082	4.891.855.082
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		29.447.212.844	26.854.888.299

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh do	334	V.19		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.247.515.131	26.599.043.586
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.943.853.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		255.844.713	255.844.713
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	400	V.22	21.456.745.799	19.699.669.653
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.348.998.906	15.591.922.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		13.762.000.000	13.762.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.829.922.760	1.829.922.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.757.076.146	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421			
- LNST chưa phân kỳ này	421		1.757.076.146	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.107.746.893	4.107.746.893
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	3.044.027.651	3.044.027.651
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.063.719.242	1.063.719.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		70.585.611.644	76.152.879.193

Lập Biểu



Phạm Ngọc Linh Chi

Kế toán Trưởng




Võ Thúy Hân

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Q. Giám Đốc




Phan Văn Đựng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 THÁNG NĂM 2023

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt	29.015.476		11.771.199.217	11.796.440.542	3.774.151	
11211	NHCT-CN ĐSG	1.357.744.154		16.375.191.127	16.958.664.533	774.270.748	
11214	NHNN-CN Bình Triệu	11.597.745.156		37.065.268.967	40.125.089.354	8.537.924.769	
11215	NHCT (1%CCHBC)	751.046.661				751.046.661	
11216	NHCT (1%CCMK)	1.095.879.181				1.095.879.181	
11218	NHCT (2%HBC)	318.952.610				318.952.610	
11219	NHCT (2%CCMK)	1.861.086.294				1.861.086.294	
	CỘNG NHÓM :1121	16.982.454.056		53.440.460.094	57.083.753.887	13.339.160.263	
11220	NHNN (1% phí s/c CCML)	437.409.314				437.409.314	
11221	NHNN (2% phí s/c CCML)	874.818.632				874.818.632	
11222	NHNN (2% Phí QL CCML)	795.289.667				795.289.667	
	CỘNG NHÓM :1122	2.107.517.613				2.107.517.613	
1311	Phải thu của khách hàng	34.399.078.531		42.873.457.245	44.931.859.145	32.340.676.631	
1331	Thuế VAT đầu vào			1.292.453.348	1.292.453.348		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	398.455.925				398.455.925	
13881	Các khoản phải thu khác	654.384.336				639.121.988	
141	Tạm ứng	448.284.848				574.293.848	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			762.058.639	777.320.987		
152	Nguyên vật liệu	217.718.826		899.666.700	773.657.700	321.501.326	
153	CCDC cho Sản xuất	35.465.502		321.501.326		311.961.114	
154A	CPSX DD, duy tu, sửa chữa	961.037.073		527.999.998	433.757.710	34.930.502	
154B	CPSX dở dang khác			4.500.000	5.035.000		
	CỘNG NHÓM :154	961.037.073		146.870.864	34.164.064.572	1.107.907.937	
211	TSCĐ Hữu hình			34.778.269.830	34.164.064.572	614.205.258	
213	Tài sản cố định vô hình	40.863.995.912		34.925.140.694	34.164.064.572	1.722.113.195	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	35.000.000		2.824.074.074		43.688.069.986	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình					35.000.000	
2147	Hao mòn BDS đầu tư						
		29.213.459.235					31.400.764.040
		35.000.000					35.000.000
		1.279.558.658					1.279.558.658

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
217	Bất động sản đầu tư	7.266.575.900					
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		736.016.432			7.266.575.900	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		121.380.000				736.016.432
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.396.967.236					121.380.000
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.125.270.295		39.927.273	1.348.879.077	88.015.432	
3311	Phải trả người bán		4.812.111.784	18.380.101.632	17.177.123.672	222.799.617	
3331	Thuế GTGT		3.016.721.844	4.681.841.032	2.137.352.094		3.609.133.824
3334	Thuế TNDN		428.742.266	598.895.990	439.269.036		472.232.906
3335	Thuế TNCN		5.555.400	37.791.123	53.244.623		269.115.312
3337	Thuế đất			516.160.028	2.521.374.687		21.008.900
3337.1	Thuế SDDPNN			9.460.582	21.632.197		2.005.214.659
3338	Các loại thuế khác		761.950.499	389.440.496	21.632.197		372.510.003
3339	Phụ lệ phí, các khoản phải		8.099.018.987	5.088.392.505	2.542.690.284		5.553.316.766
	CỘNG NHÓM :333	31.292.870	12.311.988.996	11.321.981.756	7.715.562.921	19.121.255	8.693.398.546
334	Lương		3.549.890.956	13.232.875.400	12.257.009.828		2.574.025.384
3341	Lương - Ban điều hành		436.334.096	921.804.402	402.000.000	83.470.306	
334TV	Phải trả người LĐ(TC,XD,CX)		57.600.000	199.923.500	121.867.200	20.456.300	
3382	Kinh phí CD		528.840		158.463.000		158.991.840
3383	BHXXH			2.057.025.264	2.097.989.967		15.689.813
3384	BHYT		25.274.890	375.599.626	328.748.724	46.850.902	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			166.933.210	144.315.388	22.617.822	
33871	Doanh thu chưa ghi nhận		532.224.000				532.224.000
33881	Phải trả, phải nộp khác		26.607.641.332	4.674.027.895	5.508.116.716		27.441.730.153
	CỘNG NHÓM :338	25.274.890	27.140.394.172	7.273.585.995	8.237.633.795	69.468.724	28.148.635.806
3412	Vay và nợ thuê tài chính		654.997.000	390.229.000	1.976.800.000		2.241.568.000
344	Nhân ký quỹ dài hạn		1.781.688.512	226.154.720			1.555.533.792
353	Quỹ khen thưởng		1.467.277.556	1.349.656.000	20.000.000		137.621.556
3531	Quỹ thưởng - Ban điều hành		318.527.791	53.682.000			264.845.791
3532	Quỹ phúc lợi		3.106.049.735	2.329.638.000			776.411.735
356	Quỹ phát triển KHCN		255.844.713				255.844.713
4111	Vốn KD		13.762.000.000				13.762.000.000
414	Quỹ phát triển kinh doanh		1.829.922.760				1.829.922.760
4212	Lãi năm nay			439.269.036	2.196.345.182		1.757.076.146
461	Nguồn kinh phí ngân sách		3.044.027.651				3.044.027.651

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
466	Vốn nhà SHNN		1.063.719.242				
5111	Doanh thu các công trình			39.962.146.218	39.962.146.218		
515	Doanh thu H.Đ.T.Chính			15.795.218	15.795.218		
621A	CP NVL (D tư, C.sáng, T.nước)			123.838.864	123.838.864		
622B	Chi phí nhân công (khác)			11.780.016.244	11.780.016.244		
6271A	Chi phí chung-NC			5.650.000	5.650.000		
6271B	CPSXC-Nhân công (khác)			2.921.072.778	2.921.072.778		
6272B	Chi phí NL (VC rác...)			4.143.002.667	4.143.002.667		
6273A	CPSXC-Công cụ			12.150.000	12.150.000		
6273B	CPSXC-Công cụ (khác)			5.035.000	5.035.000		
6274B	CPSXC-Khấu hao(khác)			2.168.999.075	2.168.999.075		
6277B	CPSXC-DV mua ngoài(khác)			6.149.465.141	6.149.465.141		
6278A	CPSXC - Chi phí khác (DT,SC,C			5.232.000	5.232.000		
6278B	CPSXC-Chi phí khác(khác)			7.610.678.925	7.610.678.925		
	CỘNG NHÓM :627			23.021.285.586	23.021.285.586		
632	Giá vốn Công trình			34.164.064.572	34.164.064.572		
635	Chi phí tài chính			17.644.000	17.644.000		
642	Chi phí QLDN			3.922.889.008	3.922.889.008		
911	Xác định kết quả kinh doanh			39.977.941.436	39.977.941.436		
	TỔNG CỘNG :	106.977.789.289	106.977.789.289	358.786.961.195	358.786.961.195	103.286.484.076	103.286.484.076

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Linh Chi

Võ Thúy Hân

Phan Văn Dũng

